

Có hay không “Xã hội học sáng tạo”? Tại sao không!

Tô Duy Hợp^(*)

Tóm tắt: Qua tổng quan tài liệu Xã hội học (Sociology) cho thấy có rất ít hiện ngôn, nhưng lại có nhiều hàm ý “Xã hội học về Sáng tạo” (Sociology of creation). Điều đó gợi mở ý tưởng xây dựng và phát triển một chuyên ngành “Xã hội học sáng tạo” (Creative sociology) trong Xã hội học đương đại (Contemporary sociology). Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng “Xã hội học về Sáng tạo” chỉ là một khuynh hướng chuyên ngành xã hội học, còn “Xã hội học sáng tạo” mới là một chuyên ngành xã hội học độc lập cần được xây dựng. Dự án xây dựng chuyên ngành “Xã hội học sáng tạo” là hoàn toàn khả thi và khả dụng trong Xã hội học đương đại trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Bài viết tập trung phân tích các khái niệm “Sáng tạo” (Creation, Creativity), “Tư duy sáng tạo” (Creative thinking), và quan niệm về “Xã hội học sáng tạo” nhằm làm rõ vấn đề trên.

Từ khóa: Xã hội học về Sáng tạo, Xã hội học sáng tạo, Tư duy sáng tạo, Sáng tạo học

I. Về các khái niệm “Sáng tạo” và “Tư duy sáng tạo”

1. Khái niệm “Sáng tạo”

Trên cơ sở tổng hợp một số định nghĩa tiêu biểu về khái niệm “Sáng tạo” của T. Lubart (2004), R.W. Weisberg (2006), *Từ điển về Sáng tạo* (2007), G.E. Villalba (2008), Viện liên minh châu Âu (2009), Scott Noppe-Braindon (2011), Tổ chức E-METRIX MMXIII (2013),... tác giả của công trình *Giáo dục phát triển năng lực sáng tạo* đã tóm tắt những đặc tính cơ bản của “Sáng tạo” như sau: 1) Là quá trình tư duy, tưởng tượng^(**) để hình

thành các ý tưởng mới, có giá trị dựa trên các kiến thức khoa học chung và chuyên ngành và dựa trên các xúc cảm cá nhân; 2) Thấy được các chức năng, cấu trúc mới của đối tượng đã quen biết; 3) Độc lập tổng hợp những cách thức hoạt động đã biết thành cách thức hoạt động mới; 4) Nhìn thấy những cách giải quyết khác nhau cho cùng một vấn đề; xác định cách giải quyết mới hoàn toàn khác với những cách giải quyết đã quen biết; 5) Sáng tạo chỉ nảy sinh trong môi trường nơi có các điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội khuyến khích sự sáng tạo; 6) Định hướng

^(*) GS.TS., Hội Xã hội học Việt Nam; Email: toduyhop@gmail.com

^(**) Cần phát biểu chính xác, chặt chẽ hơn: “1) Trước hết là quá trình tư duy, tưởng tượng...”; bởi

vì sáng tạo đích thực không chỉ là quá trình tư duy, tưởng tượng ra cái mới, mà còn là quá trình hoạt động, lao động làm xuất hiện cái mới thực sự trong thực tiễn và trên thực tế.

tương lai; 7) Sáng tạo gắn liền với phát minh và sáng nghiệp, học được và phát triển được (Trần Thị Bích Liễu, 2013: 8).

Cần lưu ý rằng, trong 7 đặc tính trên, đặc tính thứ 5 không trả lời câu hỏi “Sáng tạo là gì?” nên không được tính đến trong định nghĩa khái niệm “Sáng tạo”; đặc tính thứ 7 có vấn đề ở chỗ không coi “Phát minh”^(*) và “Sáng nghiệp”^(**) là loại hình sáng tạo!? Lẽ ra phải nói/viết rằng: Sáng tạo nói chung, phát minh và sáng nghiệp nói riêng có thể học được và phát triển được; còn đặc tính thứ nhất mắc lỗi logic là đã quy giản quá trình sáng tạo về quá trình tư duy sáng tạo, tức là đã quy giản cái toàn thể về một bộ phận hợp thành của nó.

Chương trình “Sáng tạo Việt” trên kênh Truyền hình VTV3 đưa ra 3 tiêu chí đánh giá các công trình sáng tạo Việt: 1) Có tính mới (tính khác biệt), 2) Trình độ sáng tạo (tính đột phá sáng tạo), 3) Có tính ứng dụng nói chung và có khả năng thương mại hóa nói riêng. 3 tiêu chí này được coi bình đẳng về điểm số: mỗi tiêu chí đều được cho 1.000 điểm, tương đương tiền thưởng là 1 triệu đồng. Hạn chế cơ bản của chương trình này là chỉ quan tâm đến một loại hình sáng tạo, đó là sáng chế kỹ thuật!? Trong khi, năng lực sáng tạo của cá nhân hoặc/và tập thể có thể được triển khai thông qua nhiều loại hình khác nhau; chỉ ít là 3 loại hình sáng tạo cơ bản, đó là sáng chế kỹ thuật, sáng tác văn học và nghệ thuật, và phát kiến, phát minh hay khám phá khoa học (thực chất là sáng tạo trong và bằng khoa học).

(*) Từ “Phát minh” được tác giả dịch ra từ “Innovation” trong tiếng Anh. Thực ra, “Innovation” nên dịch sang tiếng Việt là “đổi mới” hay là “cách tân” thì phù hợp hơn.

(**) Từ “Sáng nghiệp” được tác giả dịch ra từ “Entrepreneurship” trong tiếng Anh.

Ủy ban Tư vấn quốc gia về Sáng tạo và giáo dục văn hóa của Vương Quốc Anh đã đưa ra 4 đặc trưng cơ bản của quá trình sáng tạo, bao gồm: 1) *Chứa đựng quá trình tưởng tượng*; 2) *Có mục đích đưa cái tưởng tượng vào quá trình hoạt động để tạo ý tưởng mới nhằm mục đích nào đó*; 3) *Tạo ra cái mới mang tính nguyên bản, có sự kế thừa những cái đã tồn tại trong quá khứ (nhưng không phải là sự tái tạo cái đã có)*; 4) *Cuối cùng, ý tưởng đó phải có giá trị* (Theo: Trần Thị Bích Liễu, 2013: 8-9). Quan niệm này có thể coi là một định nghĩa thao tác khái niệm “Sáng tạo”; tuy chưa đầy đủ, nhưng nó đã ghi nhận một số đặc trưng cơ bản của quá trình sáng tạo, đó là: i) *sức tưởng tượng*, ii) *đề xuất ý tưởng mới*, iii) *làm xuất hiện cái mới thật sự*, và iv) *có giá trị*.

Tóm lại, *Sáng tạo là quá trình phức hợp (đa chiều cạnh, đa cấp độ, nhiều giai đoạn, nhiều loại hình) làm xuất hiện tính mới hoặc/và cái mới có ý nghĩa (tồn tại hoặc/và phát triển), và có giá trị (lợi ích, chân, thiện, mỹ, linh thiêng), do tự nhiên (tự nó) đột sinh hoặc/và do nhân loại (con người, cộng đồng người) tự giác đột phá*.

Bản tính của “Sáng tạo” là dương tính, đột sinh. Bản chất của “Sáng tạo” là đối/hợp (tức là sự mâu thuẫn - thống nhất biện chứng) giữa các mặt đối lập như: Lập trình hoặc/và thực hiện, thiết kế hoặc/và thi công, kế thừa (tái tạo) hoặc/và đổi mới (cách tân), tiệm tiến hoặc/và đột biến, mục tiêu (cần đạt được) hoặc/và lý tưởng (sẽ hướng tới), giá trị vật chất hoặc/và giá trị tinh thần, giá trị kinh tế hoặc/và giá trị văn hóa, giá trị thực dụng hoặc/và giá trị tâm linh,...

2. Khái niệm “Tư duy”

Tổng - tích hợp hạt nhân hợp lý của rất nhiều định nghĩa về khái niệm “Tư

duy” ta có thể đưa ra quan niệm sau đây về tư duy:

“Tư duy là hoạt động tâm lý ở cấp độ ý thức (hữu thức), lý trí, lý tính, tinh thần; dưới các hình thức cơ bản là khái niệm/phạm trù, phán định (bao gồm phán đoán/nhận định), lập luận (bao gồm luận kết/luận chứng); bằng các phương thức thao tác đặc trưng như phép phủ định, phép hội, phép tuyển, phép kéo theo, phép lượng từ hóa, phép tương đương, phép thứ tự, nêu vấn đề/đưa ra giả thuyết/Lý thuyết và các phương pháp đặc trưng như phân tích/tổng hợp, so sánh (tương đồng/dị biệt), trừu tượng hóa/cụ thể hóa, khái quát hóa/riêng biệt hóa, lý tưởng hóa/hiện thực hóa, khách quan hóa/chủ quan hóa; được thể hiện thông qua ngôn ngữ (nói, nghe, đọc, viết), qua hành động (cá nhân, tập thể), cũng như được vật hóa qua sản phẩm lao động của con người và cộng đồng người; được đánh giá bằng thang giá trị/phản giá trị logic (chân thực/giả tạo hay đúng đắn/sai lầm), giá trị/phản giá trị đạo đức (thiện/ác), giá trị/phản giá trị thẩm mỹ (đẹp/xấu), giá trị/phản giá trị thực dụng (ích lợi/tồn hại), giá trị/phản giá trị tâm linh (thiêng liêng/thế tục)”.

Bản tính của “Tư duy” là lý tính, tinh thần, trừu tượng, khái quát, khách quan. Bản chất của “Tư duy” mang tính đối/hợp (tức là mâu thuẫn biện chứng giữa các mặt đối lập) giữa lý tính thuần túy hoặc/và lý tính thực tiễn, trừu tượng hoặc/và cụ thể, khái quát hoặc/và riêng biệt, khách quan hoặc/và chủ quan, luận kết hoặc/và luận chứng, diễn dịch hoặc/và quy nạp, chứng minh hoặc/và phủ bác, phân tích hoặc/và tổng hợp, miêu tả hoặc/và giải thích, giải thích hoặc/và thấu hiểu, thấu hiểu hoặc/và tiên đoán, định tính hoặc/và định lượng, lý luận hoặc/và kinh nghiệm, lý thuyết hoặc/và thực nghiệm,... Nói chung, bản

chất của “Tư duy” là sự đối/hợp giữa phản ánh lý tính hoặc/và sáng tạo tinh thần, và là sự lựa chọn khinh - trọng giữa phản ánh lý tính hoặc/và sáng tạo tinh thần.

3. Khái niệm “Tư duy sáng tạo”

“*Tư duy sáng tạo*” trước hết có nghĩa là *tư duy mang tính sáng tạo*, nói khác đi, sáng tạo là thuộc tính của “Tư duy”; hơn thế nữa, sáng tạo là đặc trưng cơ bản của “Tư duy”. Ở phần trên, khi bàn luận về bản chất của “Tư duy”, cho thấy “Tư duy” có bản chất kép: vừa phản ánh, vừa sáng tạo, hay nói chính xác hơn bản chất của “Tư duy” là tính đối/hợp giữa phản ánh hoặc/và sáng tạo. Do đó, nếu tính sáng tạo trội hơn so với tính phản ánh thì có “Tư duy sáng tạo”; trái lại, nếu tính phản ánh trội hơn so với tính sáng tạo thì có “Tư duy phản ánh”. “Tư duy phản ánh” bộc lộ rõ trong chức năng miêu tả hoặc/và giải thích khi người ta nhận thức; tuy nhiên, với chức năng tìm hiểu (hay thấu hiểu) hoặc/và tiên đoán (hay dự báo) thì “Tư duy sáng tạo” nổi trội hơn.

“*Tư duy sáng tạo*” còn là một loại hình cơ bản của “Tư duy”. “Tư duy phản ánh” và “Tư duy sáng tạo” có thể coi là 2 loại hình cơ bản của “Tư duy”. Hai loại hình tư duy này khác nhau ở chỗ: nếu “Tư duy phản ánh” chủ về tái tạo, sao chép (re-creation, copy) đối tượng trong và bằng tư duy thì trái lại, “Tư duy sáng tạo” chủ về sáng tạo, kiến tạo (creation, construction) đối tượng trong và bằng “Tư duy”. Trung tâm Khoa học Tư duy (CTS) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA, 2016) cho rằng “Tư duy sáng tạo” là một trong 4 loại hình cơ bản của “Tư duy khoa học” nói riêng, và của “Tư duy” nói chung. Bốn loại hình cơ bản của “Tư duy” đó là: 1) Tư duy logic (Logic thinking) - đối tượng riêng của

Logic học (Logic), 2) Tư duy biện chứng (Dialectic thinking) - đối tượng riêng của Biện chứng học (Dialectics), 3) Tư duy hệ thống (System thinking) - đối tượng riêng của Hệ thống học (System studies), và 4) “*Tư duy sáng tạo*” - *đối tượng riêng của Sáng tạo học (Creation studies)*.

Những đặc điểm quan trọng của “Tư duy sáng tạo”

+ Đặc điểm cấu trúc của “Tư duy sáng tạo”:

- *Các đối/hợp thành phần của “Tư duy sáng tạo”*: mục đích hoặc/và phương tiện; đầu vào (vấn đề) hoặc/và đầu ra (ý tưởng mới); trực giác hoặc/và logic; thử nghiệm thật hoặc/và thử nghiệm tưởng tượng; kế thừa hoặc/và cách tân; tiệm tiến hoặc/và đột biến; nội sinh hoặc/và ngoại sinh.

- *Các đối/hợp loại hình của “Tư duy sáng tạo”*: sáng tạo nhỏ hoặc/và sáng tạo lớn; sáng tạo nhanh hoặc/và sáng tạo chậm; sáng tạo thường ngày hoặc/và sáng tạo khám phá; sáng tạo cải tiến hoặc/và sáng tạo đột phá; sáng tạo nghệ thuật hoặc/và sáng tạo khoa học; sáng tạo cá nhân hoặc/và sáng tạo tập thể; sáng tạo kinh tế hoặc/và sáng tạo chính trị; sáng tạo kinh tế hoặc/và sáng tạo văn hóa.

+ Đặc điểm chức năng của “Tư duy sáng tạo”:

- “Tư duy sáng tạo” làm gia tăng sự khác biệt, độ đa dạng của tư duy và tồn tại.

- “Tư duy sáng tạo” thúc đẩy quá trình tiến hóa, tiến bộ của tư duy và tồn tại.

- “Tư duy sáng tạo” hướng dẫn, điều chỉnh hoặc thay đổi hành động của con người.

- “Tư duy sáng tạo” kiến thiết mô hình nền kinh tế sáng tạo và hình thái xã hội sáng tạo.

+ Đặc điểm quá trình của “Tư duy sáng tạo”:

- *Đặc điểm chung*: bao gồm 4 giai đoạn của quá trình sáng tạo: 1) Giai đoạn chuẩn bị - sản sinh ý tưởng mới; 2) Giai đoạn ấp ủ - tư duy về ý tưởng hay cơ hội; 3) Giai đoạn phát triển ý tưởng; 4) Giai đoạn thực hiện ý tưởng mới (Trần Thị Bích Liễu, 2013: 12).

- *Quá trình đổi mới hay cách tân (Innovation) trong sáng nghiệp (Entrepreneurship) về nguyên tắc diễn ra theo các bước sau*: 1) Sản xuất sản phẩm mới; 2) Thay đổi quá trình sản xuất sản phẩm hay quá trình cung cấp dịch vụ; 3) Thay đổi cách thức tiếp thị sản phẩm ra thị trường; 4) Thay đổi nhận thức và tâm lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mới trong tổ chức và khách hàng; 5) Phát triển thị trường mới qua phân khúc thị trường và điều tra nhu cầu khách hàng (Trần Thị Bích Liễu, 2013: 12-13).

+ Đặc điểm phương pháp của “Tư duy sáng tạo”:

- Do quá trình sáng tạo bao hàm quá trình phản ánh, tái tạo; cho nên các phương pháp tư duy phản ánh, tái tạo đều có thể được sử dụng một cách thích hợp.

- Trong công trình *Tư duy sáng tạo và phương pháp nghiên cứu khoa học*, một số phương pháp tư duy và tìm kiếm giải pháp sáng tạo đã được giới thiệu như: (1) Động não (Brainstorming); (2) Lập bản đồ tư duy (Mind Mapping); (3) Lý thuyết giải các bài toán sáng chế TRIZ; (4) Biểu đồ nhân quả; (5) 5W (Who, What, When, Where, Why) và 1H (How); (6) Sáu chiếc nón tư duy; (7) DOIT (Define, Open, Identify, Transform); (8) Lưu đồ (Flowchart); (9) Tư duy đột phá (Breakthrough thinking); (10) Phân tích nguyên nhân gốc rễ (Root Cause Analysis, RCA) (Nhiều tác giả, 2012).

II. Quan niệm về “Xã hội học sáng tạo”

1. *Hiện ngôn hoặc/và hàm ngôn về chủ đề/vấn đề sáng tạo trong Xã hội học*

+ Chủ đề/vấn đề sáng tạo trong Xã hội học dưới dạng hiện ngôn

Trong các từ điển xã hội học, *hầu như không thấy có* mục từ “Sáng tạo”, “Sáng tạo học” (Creatology), “Xã hội học về Sáng tạo”, “Xã hội học sáng tạo”! Chẳng hạn như trong *Collins dictionary of sociology* (David Jary and Julia Jary, 1991) chỉ có mục từ “Creativity” (tính sáng tạo), nhưng không có các mục từ “Sociology of creation” (Xã hội học về Sáng tạo), hay “Creative sociology” (Xã hội học sáng tạo)! Trong *Từ điển xã hội học* (G. Endruweit và G. Trommsdorff chủ biên, 2002) và *Từ điển xã hội học Oxford* (G. Marshall chủ biên, 2010) hoàn toàn vắng bóng các mục từ này (?)..

Chủ đề/vấn đề “Sáng tạo”, “Sáng tạo học”, “Xã hội học về Sáng tạo”, “Xã hội học sáng tạo” cũng *hầu như không thấy có* trong các sách giáo khoa, sách chuyên khảo, hay sách tham khảo xã hội học. Chẳng hạn, trong cuốn *Introductory Sociology - Xã hội học nhập môn* (Tony Bilton, et al, 2002), phần Subject index (Bảng chỉ dẫn đối tượng) có “creative social action” (hành động xã hội sáng tạo) ở trang 16-17, “creativity” (tính sáng tạo) ở trang 16-17; tuy nhiên, phần Glossary (Danh mục thuật ngữ) không có các mục từ trên! Cuốn *Sociology - Xã hội học* của A. Giddens (A. Giddens, 1997) có phần Glossary (Danh mục thuật ngữ), bao gồm Basic concepts (các khái niệm cơ bản) và cả Important Terms (các thuật ngữ quan trọng); tuy nhiên, đều không thấy có các mục từ “Sáng tạo”, “Sáng tạo học”, “Xã hội học về Sáng tạo”, “Xã hội học sáng tạo”! Trong phần Index (Chỉ dẫn đối tượng) chỉ thấy có “created environment,

urbanism and the... - môi trường được sáng tạo, chủ nghĩa đô thị và...” ở các trang 478-480, ở đó tác giả bàn luận về mối quan hệ qua lại giữa quá trình đô thị hóa, lối sống đô thị với môi trường được sáng tạo ra bởi con người và loài người, nghĩa là với môi trường nhân tạo (khác với môi trường tự nhiên). Năm 2009, trong cuốn *Sociology - Xã hội học* của A. Giddens (A. Giddens, 2009) cũng chỉ thấy có mục từ “Created environment” (Môi trường được sáng tạo) ở trang 1114-1115 (phần Glossary - Từ điển thuật ngữ). Cuốn *Sociological Theory - Lý thuyết xã hội học* của G. Rirzer (G. Rirzer, 2000) có phần chỉ dẫn đối tượng (Subject index) bao gồm 13 trang, song chỉ có một mục từ “Creativity” được nhắc đến ở các trang 52-54, 140-141, 356 trong phần nội dung của sách!

Có một điều đáng ghi nhận là, tuy không đề cập hoặc ít bàn luận về “Sáng tạo” dưới dạng hiện ngôn, nhưng khi đề cập hoặc bàn luận, các nhà xã hội học phương Tây tỏ ra rất sắc sảo và sâu sắc. Chẳng hạn như trong Phần 1- “Introduction: Studying Modern Society - Nhập môn: Nghiên cứu Xã hội hiện đại” của cuốn *Introductory Sociology - Xã hội học nhập môn* (Tony Bilton, et al, 2002), có Mục 1- “Studying society today - Nghiên cứu xã hội đương đại”, trong đó có 2 mục nhỏ đề cập đến vấn đề sáng tạo dưới dạng hiện ngôn: Mục nhỏ thứ 5- “The subject and society: *creative social action* - chủ thể và xã hội: *hành động xã hội sáng tạo*” (tr.16), ở đây tác giả bàn luận 2 chiều cạnh: một là, “We think, therefore we are: conscious actors, *creativity* and agency - Ta tư duy, nghĩa là ta tồn tại: các nhân chủ tự giác, *tính sáng tạo* và tác nhân” (tr.16), và hai là, “Others think like us too: identity, the self and interaction - người ta cũng nghĩ giống như

chúng ta: bản sắc, bản thân và sự tương tác” (tr.17). Mục nhỏ thứ 6- “Humans as creations and creators: the duality of structure and agency - con người với tư cách là kẻ được sáng tạo ra và là kẻ sáng tạo: tính 2 mặt mâu thuẫn/thống nhất giữa cấu trúc và tác nhân” (tr.18), đây là một nan đề (tức là vấn đề nan giải), và nan đề này gắn với nan đề khác, đó là: “Opportunities and limits: social life as enabling and constraining - Những cơ hội và những giới hạn: đời sống xã hội vừa tạo điều kiện, vừa là sự câu thúc” (tr.19). Cặp đối/hợp (dialogic) khái niệm và song đề (dilemma) lý thuyết giữa cấu trúc (Structure) hoặc/và tác nhân (Agency) hay giữa sự câu thúc (Constraint) hoặc/và sự sáng tạo (Creativity) được A. Giddens coi là 1 trong 4 cặp đối/hợp khái niệm và song đề lý thuyết cơ bản trong Xã hội học đương đại (A. Giddens, 2009: 87-92).

Nếu sách “Tây” không hoặc rất ít đề cập đến chủ đề/vấn đề về “Sáng tạo”, “Sáng tạo học”, “Xã hội học về Sáng tạo”, “Xã hội học sáng tạo” dưới dạng hiển ngôn, thì (như nhân nào - quả ấy), sách “Ta” cũng *chẳng thấy có* sự quan tâm nào đáng kể đến chủ đề/vấn đề về “Sáng tạo”! Chẳng hạn như trong cuốn *Xã hội học* (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 1997) tuy có *Mục 1.4. Tính sáng tạo và chất thực tiễn của xã hội học* (tr.9-11), ở đó tác giả đã khẳng định rằng: “Xã hội học tiềm ẩn sức sáng tạo lớn lao và giàu chất thực tiễn... Xã hội học chỉ có thể khẳng định tính khoa học đích thực của mình thông qua hoạt động tìm tòi, dự báo, kiểm soát và hoạt động thực tiễn để làm cho xã hội ngày càng văn minh, công bằng và tiến bộ” (tr.9); nhưng *không thấy có* chương nào đề cập đến chủ đề/vấn đề về “Sáng tạo” dưới dạng hiển ngôn! Cuốn *Nghiên cứu xã hội học* (Chung Á, Nguyễn Đình Tấn, 1998) cũng *không có* chương “Xã hội

học về Sáng tạo” hay “Xã hội học sáng tạo”! Cuốn *Lịch sử và lý thuyết xã hội học* (Lê Ngọc Hùng, 2009) *không có* chương, mục nào thảo luận về “Sáng tạo”, “Sáng tạo học”, “Xã hội học về Sáng tạo”, “Xã hội học sáng tạo” dưới dạng hiển ngôn! Trong bảng chỉ dẫn khái niệm của cuốn này gần 7 trang *cũng không thấy có* các khái niệm “Sáng tạo”, “Sáng tạo học”, “Xã hội học về Sáng tạo”, “Xã hội học sáng tạo”!

Bản thân chúng tôi, trong các bài viết, chương sách, báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài khoa học, bài giảng xã hội học nói chung, xã hội học nông thôn nói riêng trong mấy chục năm qua cũng *chưa quan tâm đúng mức* đến chủ đề/vấn đề xã hội học về “Sáng tạo”; *chưa ngộ ra được* đây là một khuynh hướng chuyên ngành xã hội học và có thể là *một chuyên ngành xã hội học độc lập rất quan trọng trong Xã hội học đương đại*. Tình trạng hạn chế này do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan; tuy nhiên, có lẽ nguyên nhân chính là do chúng ta không dám (hay không muốn) nghĩ, không dám (hay không muốn) nói, không dám (hay không muốn) làm xã hội học khác “Tây”!... nghĩa là, do chúng ta thiếu hụt tinh thần và năng lực sáng tạo thực sự trong Xã hội học!?

+ Chủ đề/vấn đề sáng tạo trong Xã hội học dưới dạng hàm ngôn

Nếu chúng ta quan tâm đến *hàm ý (ngâm ý, ngụ ý, ẩn ý)* về “Sáng tạo” thì có thể nhận thấy có 3 nhóm khái niệm liên quan, đó là: 1) *Sáng chế* (Invention), *Sáng tác* (Composition, Writing), *Sáng lập* (Foundation), *Sáng nghiệp* (Establishment), *Sáng kiến* (Initiative),...; 2) *Tạo hóa* (Nature), *Tạo sinh* (Generation), *Tạo lập* (Establishment), *Tạo dựng* (Formation), *Tạo thành* (Making), *Tạo ý* (Imagination), *Kiến tạo*

(Construction), *Chế tạo* (Manufacture),...; 3) Tuy không có hẳn ngôn “sáng” hoặc “tạo”, nhưng hàm ngôn chính là “sáng tạo” hay là có “tính sáng tạo”, như *Kiến lập* (Build), *Xây dựng* (Construction), *Khởi kiến* (Original idea), *Khởi xướng* (Taking the Initiative), *Phát kiến* (Discovery), *Phát minh* (Invention), *Sức tưởng tượng* (Imagination), *Nghiên cứu* (Research), *Thiết kế* (Design), *Sản xuất* (Production), *Phát triển* (Development), *Đột sinh* (Emergence), *Cách mạng* (Revolution), *Đổi mới* (Innovation),...

Cả 3 nhóm khái niệm có hàm ý sáng tạo này đều được sử dụng trong các tài liệu xã hội học, từ sách giáo khoa, chuyên khảo, tham khảo, đến các loại từ điển, bách khoa thư, và đến các bài viết trên tạp chí, các báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài lý luận và khoa học, các kỷ yếu hội thảo lý luận và khoa học, các bài giảng xã hội học. Tuy nhiên, *rất ít người ngộ ra rằng đó chính là Xã hội học về sự sáng tạo!*...

2. “Xã hội học sáng tạo” - một thiết kế thử nghiệm

“Xã hội học sáng tạo” sẽ có 2 tư cách: một là, *Chuyên ngành khoa học xã hội* (tương ứng với Xã hội học theo nghĩa hẹp), và hai là, *Liên - xuyên ngành lý luận và khoa học xã hội - nhân văn* (tương ứng với Xã hội học theo nghĩa rộng).

* *Chuyên ngành khoa học xã hội của Xã hội học sáng tạo*

+ “Xã hội học về Sáng tạo” - một khuynh hướng chuyên ngành trong Xã hội học

Chủ đề/vấn đề về “Sáng tạo” thực ra là chủ đề/vấn đề chung của toàn bộ Xã hội học, bao gồm từ Xã hội học đại cương đến Xã hội học chuyên biệt, từ Xã hội học lý thuyết đến Xã hội học thực nghiệm, từ Xã hội học vĩ mô đến Xã hội học vi mô, từ

Xã hội học trên thế giới đến Xã hội học ở Việt Nam.

Việc hoàn thiện hệ tri thức và phương pháp xã hội học về “Sáng tạo” sẽ được triển khai bằng *phương thức kết hợp hài hòa 2 quá trình tư duy - hành động đặc thù hóa và đặc thù riêng*: một mặt, tiến hành đặc thù hóa tri thức và phương pháp xã hội học đại cương sao cho phù hợp đối tượng đặc thù của “Xã hội học về Sáng tạo”, đó là các chủ đề/vấn đề về “Sáng tạo”; mặt khác phải làm sáng tỏ đặc thù riêng của các chủ đề/vấn đề về “Sáng tạo”, đặc biệt là đặc thù riêng của “Xã hội học sáng tạo”, mà cốt lõi của nó là các hiệp hội sáng tạo (Creative Assosiations).

+ “Xã hội học sáng tạo” - một chuyên ngành xã hội học độc lập được xây dựng theo khung mẫu “X - logy”

“Xã hội học sáng tạo” sẽ được *thiết kế và thi công* theo khung mẫu “X - logy” truyền thống chuyên ngành lý luận và khoa học của Xã hội học đại cương và Xã hội học chuyên biệt, bao gồm:

- *Khung các thành phần lý luận và khoa học chuyên ngành xã hội học sáng tạo*, gồm: 1) Nhập môn xã hội học sáng tạo; 2) Hệ khái niệm và lý thuyết xã hội học sáng tạo; 3) Hệ phương pháp luận và phương pháp xã hội học sáng tạo; 4) Hệ các chủ đề/vấn đề xã hội học sáng tạo; 5) Hệ ứng dụng xã hội học sáng tạo;

- *Khung các công trình nghiên cứu (cơ bản, ứng dụng và triển khai) lý luận và khoa học chuyên ngành xã hội học sáng tạo*, bao gồm: 1) Sách (giáo trình, chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn) xã hội học sáng tạo; 2) Bài viết xã hội học sáng tạo đăng trên các tạp chí lý luận và khoa học; 3) Báo cáo kết quả nghiên cứu chương trình/đề tài xã hội học sáng tạo; 4) Kỷ yếu hội thảo lý luận và khoa học xã hội học sáng tạo.

* *Tư cách liên - xuyên ngành lý luận và khoa học xã hội - nhân văn của “Xã hội học sáng tạo”*

Theo hướng tiếp cận liên - xuyên ngành lý luận và khoa học xã hội - nhân văn, “Xã hội học sáng tạo” sẽ được thiết kế và thi công theo *khung mẫu “X - Studies”*, bao gồm:

- *Hệ học liên - xuyên ngành lý luận và khoa học xã hội - nhân văn về “Xã hội sáng tạo”*, gồm: 1) Các trụ cột học thuật (*Tam học*: Khoa học, Triết học, Đạo học); 2) Hệ quan niệm (*Tam quan*: Thế giới quan, Nhân sinh quan, Thực tiễn quan); 3) Hệ lý thuyết nền tảng (*Tam thuyết nền tảng*: Thuyết biện chứng, Thuyết khung mẫu, Thuyết khinh - trọng); 4) Hệ lý luận tổng quát (*Tam luận tổng quát*: Bản thể luận, Nhận thức luận, Phương pháp luận); 5) Hệ lý luận tổng quát (*Tam luận tổng quát*: Thực chứng luận, Diễn giải luận, Phê phán luận); 6) Hệ lý thuyết chuyên biệt (*Tam thuyết chuyên biệt*: Thuyết chức năng - cấu trúc xã hội, Thuyết hành động - tương tác xã hội, Thuyết mâu thuẫn - xung đột xã hội); 7) Hệ phương pháp xã hội học sáng tạo.

- *Hệ nghiên cứu liên - xuyên ngành về “Xã hội sáng tạo”*, gồm: 1) Nghiên cứu cơ bản; 2) Nghiên cứu ứng dụng; 3) Nghiên cứu triển khai.

- *Hệ giáo dục và đào tạo liên - xuyên ngành về “Xã hội sáng tạo”* (3 trình độ: phổ thông, đại học, trên đại học), gồm: 1) Giáo dục và đào tạo chuyên nghiệp xã hội học sáng tạo; 2) Giáo dục và đào tạo bán chuyên nghiệp xã hội học sáng tạo; 3) Giáo dục và đào tạo không chuyên nghiệp xã hội học sáng tạo.

- *Hệ ứng dụng, thực hành liên - xuyên ngành lý luận và khoa học xã hội - nhân văn của “Xã hội học sáng tạo”*, gồm: 1) Ứng dụng, thực hành các khái niệm và lý

thuyết xã hội học sáng tạo; 2) Ứng dụng, thực hành các phương pháp luận và phương pháp xã hội học sáng tạo; 3) Ứng dụng, thực hành các kỹ thuật và kỹ năng xã hội học sáng tạo.

Kết luận

Câu chuyện bình thường: “*Tây*” có thì “*Ta*” có. “*Tây*” có “Xã hội học về Sáng tạo” thì “*Ta*” cũng có “Xã hội học về Sáng tạo”; được thực hiện theo phương châm: Học kết hợp với hành bằng công thức *3H* (*Học tư, Học tập, Học hành*) của Khổng Tử và công thức *4H* (*Học, Hỏi, Hiểu, Hành*) của Hồ Chí Minh. “*Ta*” có thể tạo khác biệt bằng quy trình đi từ tái tạo đến sáng tạo bằng công thức: *3I* (Imitation - bắt chước, Improvement - cải tiến, Innovation - cách tân); hay *3I+D* (Imitation - bắt chước, Improvement - cải tiến, Innovation - cách tân, và Discovery - phát kiến); hay *3I+C* (Imitation - bắt chước, Improvement - cải tiến, Innovation - cách tân, và Composition - sáng tác); hay *4I* (Imitation - bắt chước, Improvement - cải tiến, Innovation - cách tân, Invention - sáng chế); nghĩa là theo nguyên tắc: *từ vận dụng một cách sáng tạo đến sáng tạo trong vận dụng*. Theo đường lối đó, “*Ta*” có thể góp phần phát triển chuyên ngành “Xã hội học về Sáng tạo” lên tầm cao mới và phù hợp với bản sắc văn hóa Việt Nam.

Câu chuyện bất thường: “*Tây*” không có “*Ta*” sẽ có! “*Ta*” có thể tiến hành theo nguyên tắc *đi từ tư duy mới đến hành động mới để sáng tạo hoàn toàn mới* (A whole new Creation). “*Ta*” sẽ tiên phong trong thiết kế và thi công “Xã hội học sáng tạo” với tư cách vừa là *một chuyên ngành Xã hội học độc lập*, vừa là *một trung tâm liên - xuyên ngành lý luận và khoa học xã hội - nhân văn về “Xã hội học sáng tạo”* □

Tài liệu tham khảo

1. A.A. Radugin (chủ biên, 2002), *Từ điển bách khoa văn hóa học*, Vũ Đình Phòng dịch, Viện nghiên cứu văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.
2. A.G. Spirkin (1983), mục từ “*Tư duy*”, trong *Từ điển bách khoa*, Moskva.
3. Anthony Giddens (1997), *Sociology*, Third Edition, Polity Press, UK.
4. Anthony Giddens (2009), *Sociology*, Sixth Edition, Revised and updated with Philip W. Sutton polity.
5. Chung Á, Nguyễn Đình Tấn (đồng chủ biên, 1998), *Nghiên cứu xã hội học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Daniel H. Pink (2008), *Một tư duy hoàn toàn mới. Bán cầu não phải sẽ thống trị tương lai*, Lotus dịch, Quỳnh Chi hiệu đính, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
7. David Jary and Julia Jary (1991), *Collins Dictionary of Sociology*, Harper Collins Publishers, UK.
8. Phan Đình Diệu (1990), “*Lý luận nhận thức của Lenin và việc đổi mới tư duy*”, Tạp chí *Triết học*, số 2.
9. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên, 1997), *Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Nguyễn Sĩ Dũng (1987), “*Tìm hiểu: Văn hoá tư duy*”, Tạp chí *Thanh niên*, số 6.
11. Hoàng Thanh Đạm (2001), *Nguyễn Trường Tộ - thời thế và tư duy cách tân*, Nxb. Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
12. Edgar Morin (2009), *Nhập môn tư duy phức hợp*, Chu Tiên Ánh và Chu Trung Can dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
13. Edward De Bono (1993), *Sáu mũ tư duy*, Minh Tâm biên soạn, Trần Khoa hiệu đính, Nxb. Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ KHKT, Scitec.
14. FranÇois Jullien (2003), *Minh triết phương Đông và Triết học phương Tây*, Nguyễn Ngọc dịch, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
15. G. Endruweit, G. Trommsdorff (chủ biên, 2002), *Từ điển xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
16. George Ritzer (2000), *Sociological Theory*, Fifth Edition, McGraw-Hill International Edition, New York, USA.
17. Gordon Marshall (chủ biên, 2010), *Từ điển xã hội học Oxford*, Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa dịch, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
18. G.S. Altshuler (2012), *Sáng tạo - một khoa học chính xác*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
19. Nguyễn Ngọc Hà (chủ biên, 2011), *Đặc điểm tư duy và lối sống của con người Việt Nam. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Helga Nowotny, Peter Scott, Michael Gibbons (2009), *Tư duy lại khoa học. Tri thức và Công chúng trong kỷ nguyên bất định*, Đặng Xuân Lạng, Lê Quốc Quỳnh dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
21. Howard Gardner (2012), *Năm tư duy cho tương lai*, Đặng Nguyễn Hiều Trung, Tô Tường Quỳnh dịch, Nxb. Trẻ - DT BOOKS, Tp. Hồ Chí Minh.
22. Howard Gardner (2014), *Thay đổi tư duy: Nghệ thuật và khoa học thay đổi tư duy của bản thân và những người*

- khác, Võ Kiều Linh dịch, Nxb. Khoa học xã hội - DT BOOKS, Hà Nội.
23. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2003), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, T.3, Nxb. Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
 24. Tô Duy Hợp (2012), *Khinh - Trọng. Cơ sở lý thuyết*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
 25. Tô Duy Hợp (2016), “Giới thiệu dẫn nhập Tư duy học”, trong: *Khoa học Tư duy từ nhiều tiếp cận khác nhau*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 26. Lê Ngọc Hùng (2009), *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
 27. Jamshid Gharajedaghi (2005), *Tư duy hệ thống. Quản lý hỗn độn và phức hợp. Một sơ sở cho thiết kế kiến trúc kinh doanh*, Chu Tiên Ánh dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 28. Karl Popper (2012), *Tri thức khách quan. Một cách tiếp cận dưới góc độ tiến hóa*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 29. Trần Thị Bích Liễu (2013), *Giáo dục phát triển năng lực sáng tạo*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
 30. M.M. Rozental’ (chủ biên, 1975), *Từ điển triết học*, Nxb. Chính trị, Moskva, Bản dịch ra tiếng Việt, Nxb. Tiến bộ và Sự thật, 1986, Hà Nội.
 31. Hồ Chí Minh (2002), *Tuyển tập*, T.1, T.2, T.3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 32. Nhiều tác giả (2012), *Tư duy sáng tạo và phương pháp nghiên cứu khoa học*. Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 33. Nhiều tác giả (2015), *Minh triết - Giá trị văn hóa đang phục hưng*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 34. Rowan Gibson (biên tập, 2006), *Tư duy lại tương lai*, Nxb. Trẻ, Thời báo kinh tế Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
 35. Shozo Hibino và Gerald Nadler (2014), *Tư duy đột phá: 7 nguyên tắc giải quyết vấn đề một cách sáng tạo*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
 36. *The New Encyclopedia Britannica*, 1998, Vol.11, 15th Edition.
 37. Thomas Kuhn (2008), *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 38. Tony Bilton, et al (2002), *Introductory Sociology*, Fourth Edition, Palgrave macmillan, New York.
 39. *Từ điển triết học* (1984), Nxb. Tiến bộ, Moskva.